

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch
Bà Đặng Nhị Nương	Thành viên
Ông Lê Khánh Nguyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc
-------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Ngày 19 tháng 08 năm 2021

Số: 3.208 /2021/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/08/2021, từ trang 03 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



VŨ TRƯỜNG GIANG - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.000.609.797	254.985.184.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.173.047.867	22.983.298.518
1. Tiền	111	V.1	1.173.047.867	22.983.298.518
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	116.134.127
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10a	-	116.134.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		610.480.617.064	229.568.692.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.201.688.550	31.120.579.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	555.544.839.127	137.626.108.388
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	6.734.089.387	60.822.005.044
IV. Hàng tồn kho	140		14.005.952.071	1.765.186.438
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14.005.952.071	1.765.186.438
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		340.992.795	551.872.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	13.538.360	7.500.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		326.403.805	544.372.444
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	1.050.630	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493.438.439.257	431.245.311.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83.000.902.135	83.000.852.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	83.000.902.135	83.000.852.750
II. Tài sản cố định	220		80.490.485.984	46.650.589.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58.641.883.919	23.193.617.157
- Nguyên giá	222		76.519.546.960	37.602.935.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.877.663.041)	(14.409.318.510)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	21.848.602.065	23.456.972.685
- Nguyên giá	228		36.721.327.640	36.721.327.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.872.725.575)	(13.264.354.955)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.953.624.566	41.793.868.437
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.953.624.566	41.793.868.437
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10b	326.285.000.000	259.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		326.285.000.000	259.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		708.426.572	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	708.426.572	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.119.439.049.054	686.230.495.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.565.193.781	55.127.966.956
I. Nợ ngắn hạn	310		107.014.626.935	28.005.192.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.849.015.392	478.045.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.550.001	32.550.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	319.621.125	160.102.427
4. Phải trả người lao động	314		196.975.963	373.604.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	568.925.989	316.179.017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	75.963.051.568	22.314.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	27.084.486.897	26.622.396.840
II. Nợ dài hạn	330		17.550.566.846	27.122.774.404
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	17.550.566.846	27.122.774.404
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		994.873.855.273	631.102.528.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	994.873.855.273	631.102.528.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		911.088.610.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		911.088.610.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(175.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.960.245.273	251.547.078.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.775.278.103	14.043.253.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.184.967.170	237.503.825.092
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.119.439.049.054	686.230.495.059



Đặng Nhị Nương
 Giám đốc

Ngày 19 tháng 08 năm 2021

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.175.066.545	4.338.122.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	30.175.066.545	4.338.122.024
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.782.061.088	6.933.740.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.393.005.457	(2.595.618.727)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	59.494.984.763	90.007.030.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.018.492.625	2.786.253.395
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.018.492.625	2.786.253.395
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	145.636.742	35.203.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.946.679.766	1.143.279.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.777.181.087	83.446.674.810
11. Thu nhập khác	31		27.230.560	155.572.559
12. Chi phí khác	32		348.555.199	227.695.752
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(321.324.639)	(72.123.193)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.455.856.448	83.374.551.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	270.889.278	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.184.967.170	83.374.551.617



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Ngày 19 tháng 08 năm 2021

Chữ

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Chữ

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.455.856.448	83.374.551.617
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.076.715.151	4.741.948.602
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.494.984.763)	(90.007.030.469)
- Chi phí lãi vay	06		3.018.492.625	2.786.253.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.056.079.461	895.723.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(429.409.368.122)	(28.744.654.716)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.240.765.633)	218.914.445
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.888.413.890	(4.187.682.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(714.464.931)	82.334.443
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.765.745.653)	(2.773.656.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(118.795.814)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(434.304.646.802)	(34.509.021.641)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.367.422)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.134.127	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(71.165.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.209.296.947	90.006.129.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.984.063.652	90.006.129.043
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		379.620.450.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	51.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.110.117.501)	(54.600.673.314)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(51.869.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		370.510.332.499	(54.970.503.314)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(21.810.250.651)	526.604.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.983.298.518	661.164.015
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.173.047.867	1.187.768.103



Đặng Nhật Nương
 Giám đốc

Ngày 19 tháng 08 năm 2021

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

• **Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 911.088.610.000 đồng (Chín trăm mười một tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

+ Số cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu
+ Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động:**

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vaccin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Trong kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ; 1 Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ, 5 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ cho đến ngày cuối kỳ kế toán, 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ cho đến ngày 20/01/2021.

Chi tiết như sau:

• **Chi nhánh Công ty**

* Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh - Phường Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

• **Các Công ty con**

Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ

* Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 83,33%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 83,33%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ

* Địa chỉ: Ấp Phú Nhơn, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 98%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 98%

Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto

* Địa chỉ: Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

Công ty CP Sản xuất theo Tiêu chuẩn Nhật Mỹ

* Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đồng Lạng, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

Công ty CP Nghiên cứu áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu

* Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ (là Công ty con cho đến ngày 20/01/2021)

* Địa chỉ: Số 12 đường An Lập, Thôn Tân An 4, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ cho đến trước ngày 20/01/2021: 98%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ cho đến trước ngày 20/01/2021: 98%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 16 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 13 người).

8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Mặc dù tình hình dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung, cũng như tại Việt Nam đến thời điểm hiện tại là lần thứ 4 dịch bùng phát. Tuy nhiên, Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung Theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

Mức trích lập dự phòng

30% giá trị
50% giá trị
70% giá trị
100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị

Số năm
06 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị Bằng sáng chế và phần mềm kế toán. Giá trị tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Bằng sáng chế
Phần mềm

Số năm
20
10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu có cơ sở cho thấy giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn có suy giảm so với giá trị đầu tư.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tiền mặt	428.650.492	937.241.436
	Tiền gửi ngân hàng	744.397.375	22.046.057.082
	Cộng	1.173.047.867	22.983.298.518
2.	Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
	- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	9.930.302.772	16.012.261.326
	- Công ty CP Sara Vững Tàu	22.400.000.000	12.200.000.000
	- Công ty CP Vinam	9.000.660.000	-
	- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	72.098.285	7.111.465
	- Các khách hàng khác	6.798.627.493	2.901.206.279
	Cộng	48.201.688.550	31.120.579.070
	b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	72.098.285	7.111.465
	Cộng	72.098.285	7.111.465
3.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	- Công ty TNHH Môi trường Y tế Công nghệ cao	95.700.000.000	90.000.000.000
	- JWB Co.,Ltd	33.563.916.498	46.764.702.298
	- Công ty CP đầu tư Bệnh viện SaRa	87.036.300.449	-
	- Công ty CP Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ	88.073.298.203	-
	- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	79.533.112.742	-
	- Trả trước nhà cung cấp khác	171.638.211.235	861.406.090
	Cộng	555.544.839.127	137.626.108.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
- Tạm ứng	49.783.078	-	5.598.622.521	-
- Ký quỹ, ký cược	1.392.306.309	-	1.197.570.339	-
- Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	-	46.173.177.732	-
- Cổ tức phải thu Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	5.292.000.000	-	7.833.134.452	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	19.500.000	-
Cộng	6.734.089.387	-	60.822.005.044	-
b. Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu từ ủy thác đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (i)	83.000.902.135	-	83.000.852.750	-
+ Danh mục đầu tư	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-
+ Khác	902.135	-	852.750	-
Cộng	83.000.902.135	-	83.000.852.750	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	5.292.000.000	-	7.833.134.452	-
Cộng	5.292.000.000	-	7.833.134.452	-

(i): Phải thu phát sinh theo Hợp đồng Quản lý đầu tư số 12/19-04 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).

+ Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;

+ Số tiền đầu tư ban đầu: 83.000.000.000 VND; Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký;

+ Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;

+ Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;

+ Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;

+ Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 23/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 8.300.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Lou, thời gian thực hiện giao dịch từ ngày 23/12/2019 đến ngày 31/12/2019.

+ Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất bên B không tính phí quản lý danh mục đầu tư kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/11/2020.

+ Theo Phụ lục Hợp đồng số 03 ký ngày 31/12/2020, hai bên thống nhất bên B không tính phí quản lý danh mục đầu tư kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

+ Tại 30/06/2021, danh mục đầu tư mà Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen quản lý như sau:

	Tại 30/06/2021		
	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	CP	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Lou	8.300.000	83.000.000.000	-
Cộng	8.300.000	83.000.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	14.005.952.071	-	1.765.186.438	-
Cộng	14.005.952.071	-	1.765.186.438	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	13.538.360	7.500.001
- Công cụ dụng cụ phân bổ	2.500.003	7.500.001
- Chi phí khác	11.038.357	-
b. Dài hạn	708.426.572	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	533.748.542	-
- Chi phí khác	174.678.030	-
Cộng	721.964.932	7.500.001

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	37.602.935.667	37.602.935.667
Đầu tư XDCB hoàn thành	38.916.611.293	38.916.611.293
Số dư cuối kỳ	76.519.546.960	76.519.546.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	14.409.318.510	14.409.318.510
Khấu hao trong kỳ	3.468.344.531	3.468.344.531
Số dư cuối kỳ	17.877.663.041	17.877.663.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	23.193.617.157	23.193.617.157
Tại ngày cuối kỳ	58.641.883.919	58.641.883.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Bảng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.613.497.640	9.107.830.000	36.721.327.640
Số dư cuối kỳ	27.613.497.640	9.107.830.000	36.721.327.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.522.699.472	7.741.655.483	13.264.354.955
Khấu hao trong kỳ	1.380.674.868	227.695.752	1.608.370.620
Số dư cuối kỳ	6.903.374.340	7.969.351.235	14.872.725.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	22.090.798.168	1.366.174.517	23.456.972.685
Tại ngày cuối kỳ	20.710.123.300	1.138.478.765	21.848.602.065

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	2.953.624.566	41.793.868.437
Cộng	<u>2.953.624.566</u>	<u>41.793.868.437</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

10. Đầu tư tài chính
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-	116.134.127	116.134.127
Cộng			116.134.127	116.134.127

b. Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	-	-	4.900.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	22.165.000.000	-	-	-
- Công ty CP Sản xuất theo Tiêu chuẩn Nhật Mỹ	49.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Nghiên cứu áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu	220.000.000	-	-	-
Cộng	326.285.000.000	-	259.800.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.
- Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cản Thơ	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế.
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Tỉnh Quảng Ninh	100%	100%	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Công ty CP Sản xuất theo Tiêu chuẩn Nhật Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	100%	100%	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.
- Công ty CP Nghiên cứu áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu	Tỉnh Hậu Giang	100%	100%	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen	390.996.290	390.996.290	452.975.875	452.975.875
- Công ty CP Sara Việt Nam	2.000.330.000	2.000.330.000	-	-
- Các nhà cung cấp khác	457.689.102	457.689.102	25.069.493	25.069.493
Cộng	2.849.015.392	2.849.015.392	478.045.368	478.045.368

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.049.571.515	1.050.622.145	1.050.630	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.655.510	14.655.510	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	148.494.767	270.889.278	118.795.814	-	300.588.231
- Thuế thu nhập cá nhân	-	11.607.660	11.713.367	4.288.133	-	19.032.894
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	160.102.427	1.350.829.670	1.192.361.602	1.050.630	319.621.125

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	27.084.486.897	27.084.486.897	9.572.207.558	9.110.117.501	26.622.396.840	26.622.396.840
a.1. Vay ngắn hạn	2.995.380.000	2.995.380.000	-	8.000.000.000	10.995.380.000	10.995.380.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	2.995.380.000	2.995.380.000	-	8.000.000.000	10.995.380.000	10.995.380.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	24.089.106.897	24.089.106.897	9.572.207.558	1.110.117.501	15.627.016.840	15.627.016.840
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	1.052.632.840	1.052.632.840	526.318.000	526.318.000	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đông Đô (iii)	207.300.000	207.300.000	-	250.200.000	457.500.000	457.500.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	22.829.174.057	22.829.174.057	9.045.889.558	333.599.501	14.116.884.000	14.116.884.000
b. Vay và nợ dài hạn	17.550.566.846	17.550.566.846	-	9.572.207.558	27.122.774.404	27.122.774.404
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	718.722.160	718.722.160	-	526.318.000	1.245.040.160	1.245.040.160
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	16.831.844.686	16.831.844.686	-	9.045.889.558	25.877.734.244	25.877.734.244
Cộng	44.635.053.743	44.635.053.743	9.572.207.558	18.682.325.059	53.745.171.244	53.745.171.244

(i). **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng tín dụng số 02/2020/67412/HĐTD ký ngày 09/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số tiền vay 2.995.380.000 VND. Thời hạn vay 10 tháng. Mục đích : thanh toán lò đốt rác; Lãi suất 9,2%; Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba.

(ii.) **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**

(ii.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

(ii.2): Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

(ii.3): Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

(iii). **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đông Đô**

Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTĐ/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv). **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội:**

Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí lãi vay phải trả	328.925.989	76.179.017
- Chi phí dịch vụ	240.000.000	240.000.000
Cộng	568.925.989	316.179.017

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- BHXH, BHYT, BHTN	31.781.568	15.134.440
- Cổ tức phải trả	75.931.270.000	7.180.000
Cộng	75.963.051.568	22.314.440

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	379.620.450.000	(65.000.000)	68.274.753.011	447.830.203.011
Lãi trong năm	-	-	237.503.825.092	237.503.825.092
Chia cổ tức	-	-	(54.231.500.000)	(54.231.500.000)
Số dư cuối năm	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
Tăng vốn (i)	531.468.160.000	-	-	531.468.160.000
Lãi trong kỳ	-	-	60.184.967.170	60.184.967.170
Giảm khác	-	(110.000.000)	-	(110.000.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(227.771.800.000)	(227.771.800.000)
Số dư cuối kỳ	911.088.610.000	(175.000.000)	83.960.245.273	994.873.855.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

(i): Tăng vốn do thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ:
+ Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị phát hành là 151.847.710.000 đồng.
+ Phát hành riêng lẻ 37.962.045 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 379.620.450.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư và các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

(ii): Chia cổ tức trong kỳ:

- Chia cổ tức năm 2019 thông qua phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị cổ tức được chia là 151.847.710.000 đồng.
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tổng số cổ tức phải chia bằng tiền là 75.924.090.000 đồng. Thời gian dự kiến chi trả là quý 3, quý 4/2021.

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.108.861	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	a. Doanh thu	30.175.066.545	4.338.122.024
	- Doanh thu bán hàng	30.173.986.545	4.333.922.024
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.080.000	4.200.000
	b. Các khoản giảm trừ	-	-
	Doanh thu thuần	30.175.066.545	4.338.122.024
	c. Doanh thu với bên liên quan	89.936.835	147.521.931
	- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	89.936.835	147.521.931
2.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	- Giá vốn bán hàng	18.928.041.691	2.341.444.073
	- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.854.019.397	4.592.296.678
	Cộng	23.782.061.088	6.933.740.751
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.619.508	7.030.469
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.487.365.255	90.000.000.000
	Cộng	59.494.984.763	90.007.030.469
4.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	- Lãi tiền vay	3.018.492.625	2.786.253.395
	Cộng	3.018.492.625	2.786.253.395
5.	Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	- Chi phí vật liệu bán hàng	76.249.791	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.386.951	35.203.578
	Cộng	145.636.742	35.203.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí nhân viên quản lý	987.705.074	433.982.892
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.290.615
- Thuế, phí, lệ phí	5.316.000	4.060.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.258.692	700.946.452
- Chi phí quản lý khác	37.400.000	-
Cộng	1.946.679.766	1.143.279.959

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập khác	27.230.560	155.572.559
- Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	27.230.560	112.533.200
- Tiền thu từ tài trợ	-	42.708.000
- Thu nhập khác	-	331.359
Chi phí khác	348.555.199	227.695.752
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	227.695.752	227.695.752
- Các khoản phạt	119.794.959	-
- Chi phí khác	1.064.488	-
Lợi nhuận khác	(321.324.639)	(72.123.193)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Lợi nhuận trước thuế	60.455.856.448	83.374.551.617
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	385.955.199	227.695.752
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	385.955.199	227.695.752
- <i>Điều chỉnh giảm</i>	59.487.365.255	90.000.000.000
+ Cổ tức được chia	59.487.365.255	90.000.000.000
- Thu nhập tính thuế	1.354.446.392	(6.397.752.631)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	270.889.278	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.249.791	82.334.443
- Chi phí nhân công	987.705.074	433.982.892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.849.019.399	4.514.252.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.645.643	736.150.030
- Chi phí khác	47.715.998	4.060.000
Cộng	6.946.335.905	5.770.780.215

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ
- Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị y tế Phú Thọ

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con cho đến thời điểm 20/01/2021

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Mua hàng (chưa VAT)	28.370.000	-
	Bán hàng (chưa VAT)	89.936.835	147.521.931
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Thu tiền cổ tức	2.541.134.452	52.000.000.000
- Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị y tế Phú Thọ	Thu tiền cổ tức	59.487.365.255	38.000.000.000

Số dư với bên liên quan:

Bên liên quan	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.098.285	7.111.465
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Phải thu ngắn hạn khác	5.292.000.000	7.833.134.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập của Ban Giám đốc + Bà Đặng Nhị Nương	90.500.000	90.000.000
Cộng	90.500.000	90.000.000

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.173.047.867	22.983.298.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.936.680.072	174.943.436.864
Đầu tư ngắn hạn	-	116.134.127
Cộng	139.109.727.939	198.042.869.509
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	44.635.053.743	53.745.171.244
Phải trả người bán và phải trả khác	78.812.066.960	500.359.808
Chi phí phải trả	568.925.989	316.179.017
Cộng	124.016.046.692	54.561.710.069

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	27.084.486.897	17.550.566.846	44.635.053.743
Phải trả người bán và phải trả khác	78.812.066.960	-	78.812.066.960
Chi phí phải trả	568.925.989	-	568.925.989
Cộng	106.465.479.846	17.550.566.846	124.016.046.692
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	26.622.396.840	27.122.774.404	53.745.171.244
Phải trả người bán và phải trả khác	500.359.808	-	500.359.808
Chi phí phải trả	316.179.017	-	316.179.017
Cộng	27.438.935.665	27.122.774.404	54.561.710.069
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.173.047.867	-	1.173.047.867
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.935.777.937	83.000.902.135	137.936.680.072
Cộng	56.108.825.804	83.000.902.135	139.109.727.939
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.983.298.518	-	22.983.298.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.942.584.114	83.000.852.750	174.943.436.864
Đầu tư ngắn hạn	116.134.127	-	116.134.127
Cộng	115.042.016.759	83.000.852.750	198.042.869.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2021.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Ngày 19 tháng 08 năm 2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

